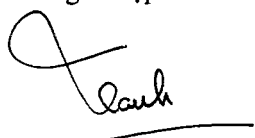


STT	CHỈ TIÊU	Thuyết	31/03/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
A	TÀI SẢN			
I	Tiền gửi tại NHNN	5	25.570.907.251 25.570.907.251	44.039.473.638 44.039.473.638
II	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	489.068.778.496	449.297.282.376
1	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		504.868.778.496	465.097.282.376
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro		(15.800.000.000)	(15.800.000.000)
III	Cho vay khách hàng		105.946.542.612	130.118.398.674
1	Cho vay khách hàng	7	122.289.436.000	146.461.292.062
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(16.342.893.388)	(16.342.893.388)
IV	Chứng khoán đầu tư	9	120.000.000.000	120.000.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		150.000.000.000	150.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
V	Góp vốn đầu tư dài hạn	10	1.000.000.000	1.000.000.000
1	Đầu tư dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
VII	Tài sản cố định		22.302.777.570	22.808.898.885
1	Tài sản cố định hữu hình	11	20.865.488.447	21.241.511.726
a	Nguyên giá TSCĐ		30.156.922.825	30.156.922.825
b	Hao mòn TSCĐ		(9.291.434.378)	(8.915.411.099)
2	Tài sản cố định vô hình	12	1.437.289.123	1.567.387.159
a	Nguyên giá TSCĐ		2.755.960.725	2.755.960.725
b	Hao mòn TSCĐ		(1.318.671.602)	(1.188.573.566)
VIII	Tài sản Có khác		319.360.760.941	318.668.507.959
1	Các khoản phải thu	13	911.720.550	1.165.586.805
2	Các khoản lãi, phí phải thu		36.385.522.729	35.369.587.956
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác	13	282.314.392.750	282.384.208.286
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(250.875.088)	(250.875.088)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.083.249.766.870	1.085.932.561.532

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

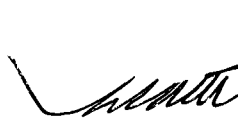

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng		-	-
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		-	-
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		-	-
II	Tiền gửi của khách hàng		-	-
	Tiền gửi của khách hàng		-	-
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		-	-
V	Các khoản Nợ khác		5.710.950.288	9.120.399.561
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.677.778	2.445.734
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	14	5.709.272.510	9.117.953.827
3	Dự phòng rủi ro khác			
	Tổng Nợ phải trả		5.710.950.288	9.120.399.561
VI	Vốn và các quỹ	15	1.077.538.816.582	1.076.812.161.971
1	Vốn của TCTD		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a	Vốn điều lệ		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2	Quỹ của TCTD	15	49.266.562.775	49.266.562.775
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.423.526	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối	15	28.269.830.281	27.545.599.196
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.083.249.766.870	1.085.932.561.532

Người lập:



Tạ Thị Lan Anh
 Kế toán

Người duyệt:



 Vũ Sỹ Mạnh
 Phó Tổng giám đốc
 kiêm Kế toán trưởng

Hồng Trọng Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 4 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/3/2016

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

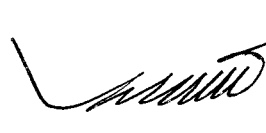
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I- VND		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này-VND	
			Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	16	5.054.501.951	8.021.127.758	5.054.501.951	8.021.127.758
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	17	94.250.905	4.685.194	94.250.905	4.685.194
I	Thu nhập lãi thuần		4.960.251.046	8.016.442.564	4.960.251.046	8.016.442.564
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		-	2.000.000	-	2.000.000
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		-	-	-	-
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	18	-	2.000.000	-	2.000.000
III	(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		-	5.394.222.581	-	5.394.222.581
IV	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-	-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		513.264.180	3.159.576.165	513.264.180	3.159.576.165
6	Chi phí hoạt động khác		96.441.780	86.332.031	96.441.780	86.332.031
V	Lãi thuần từ hoạt động khác		416.822.400	3.073.244.134	416.822.400	3.073.244.134
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VII	Chi phí hoạt động	19	4.652.842.361	3.756.590.389	4.652.842.361	3.756.590.389
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		724.231.085	12.729.318.890	724.231.085	12.729.318.890
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		-	7.442.026.223	-	7.442.026.223
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		724.231.085	5.287.292.667	724.231.085	5.287.292.667
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XI	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	20	-	-	-	-
XII	Lợi nhuận sau thuế		724.231.085	5.287.292.667	724.231.085	5.287.292.667
XIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		7	53	7	53

Người lập:



Tạ Thị Lan Anh
Kế toán

Người duyệt:



Vũ Sỹ Mạnh
Phó Tổng giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 4 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này- VND	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.038.567.178	15.906.317.723
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(95.018.861)	100.657.743
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	-	2.000.000
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	-	5.394.222.581
05	Thu nhập khác	487.600.971	3.144.022.705
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp	-	-
06	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý,	(4.206.472.559)	(5.926.051.627)
07	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>	<i>224.676.729</i>	<i>18.621.169.125</i>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
08	Giảm/ (Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
09	(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	-	522.000.000
10	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	24.171.856.062	14.898.539.479
11	(Tăng) khác về tài sản hoạt động	312.654.733	44.136.952
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
12	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	2.423.526	(7.629.100.193)
13	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc	-	-
14	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	760.616
15	(Giảm)/ Tăng khác về công nợ hoạt động	(3.408.681.317)	(1.994.010.354)
16	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	21.302.929.733	24.463.495.625

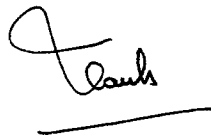
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	-	-
02	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	50.000.000.000
03	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-	50.000.000.000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/ kỳ	21.302.929.733	74.463.495.625
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm/ kỳ	430.136.756.014	272.305.486.590
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	-	-
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm/ kỳ	451.439.685.747	346.768.982.215

CHI TIẾT TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	25.570.907.251	6.503.581.720
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	425.868.778.496	340.265.400.495
	451.439.685.747	346.768.982.215

Người lập:



Tạ Thị Lan Anh
 Kế toán

Người duyệt:



Vũ Sỹ Mạnh
 Phó Tổng giám đốc
 kiêm Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 4 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 304/GP-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2008 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp với thời gian hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103028379 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 12 năm 2008, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngày 1 tháng 4 năm 2010, NHNN có Văn bản số 2380/NHNN-TTGSNH xác nhận Công ty đã đăng ký hoạt động cung ứng các dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có 39 nhân viên (31/12/2014: 46 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 3 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“SHB”) về việc sáp nhập Công ty vào SHB. Ngày 27 tháng 11 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã thông qua phương án sáp nhập Công ty vào SHB. Việc sáp nhập này đã được NHNN chấp thuận về mặt nguyên tắc theo Quyết định số 590/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 10 năm 2014. Trong năm 2015, Công ty đã ký kết hợp đồng sáp nhập với SHB và đã trình NHNN phê duyệt đề án sáp nhập. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được phản hồi của NHNN về đề án trên, do đó báo cáo tài chính của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

(d) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Thay đổi chính sách kế toán/Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

Phân loại nợ theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 và Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) có hiệu lực thi hành. Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Công ty không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định này. Những thay đổi được trình bày trong Thuyết minh 4(g) - *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng*. Việc áp dụng các quy định trên của Thông tư 02 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 49.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại NHNN và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

(c) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4(g).

(d) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Công ty được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Công ty trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(g).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Công ty mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Công ty không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Công ty tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 3 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 3 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ được áp dụng theo quy định tại Điều 12 của Thông tư 02.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Công ty phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Công ty tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Công ty.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 của Thông tư 02, Công ty cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Công ty điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Công ty và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Công ty.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
▪ Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
▪ Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng	95%

ngoại tệ

▪ Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
▪ Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
▪ Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
▪ Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
▪ Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 10%;	10%
▪ Bất động sản	50%
▪ Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 đối với quý cuối cùng của mỗi kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Công ty được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(g).

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
• phương tiện vận tải	7 năm
• thiết bị văn phòng	3 - 7 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

(i) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%

Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(j) Dự phòng khác

Dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại Thuyết minh 4(g) và 4(j) được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 57”), Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận còn lại sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần/điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(m) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 4(g) được ghi nhận khi Công ty thực thu được lãi. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(g) thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập

lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(n) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(o) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(q) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty chấp thuận.

(t) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Công ty như sau:

	<u>31/03/2016</u> VNĐ	<u>01/01/2016</u> VNĐ
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	25.570.907.251	44.039.473.638
	<u>25.570.907.251</u>	<u>44.039.473.638</u>

6. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	<u>31/03/2016</u> VNĐ	<u>01/01/2016</u> VNĐ
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	25.868.778.496	336.097.282.376
- Bằng VND	25.304.571.787	335.535.373.448
- Bằng ngoại tệ, vàng	564.206.709	561.908.928
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	479.000.000.000	129.000.000.000
- Bằng VND	479.000.000.000	129.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	<u>504.868.778.496</u>	<u>465.097.282.376</u>

Bao gồm trong đó là số dư tiền gửi của Công ty tại Công ty tài chính cổ phần Hadico với giá trị ghi sổ là 79 tỷ VND (31/12/2014: 79 tỷ VND) đã đáo hạn từ ngày 11 tháng 8 năm 2012 nhưng chưa thu hồi được. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết vấn đề này.

Theo Điều 24.4 – Điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 02, đối với một số loại tài sản phát sinh trước ngày hiệu lực của Thông tư 02 (tức là ngày 1 tháng 6 năm 2014), tổ chức tín dụng phải báo cáo NHNN về tình hình tài sản, khả năng tài chính của Công ty, khả năng, kế hoạch trích lập và sử dụng dự phòng và thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với các tài sản này theo hướng dẫn của NHNN đối với từng trường hợp cụ thể. Theo đó, Công ty đã gửi Công văn số 126/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL ngày 7 tháng 5 năm 2014 (“Công văn 126”) và Công văn số 149/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL ngày 28 tháng 5 năm 2014 (“Công văn 149”) tới NHNN đề xuất phương án trích lập dự phòng cụ thể cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này với tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng là 10% cho năm

2014 và 2015, 30% cho năm 2016 và 2017 và 20% cho năm 2018. Tại ngày 19 tháng 6 năm 2014, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đã có Công văn số 457/TTGSNH trả lời, trong đó đề nghị Công ty khẩn trương hoàn thiện phương án tái cơ cấu và NHNN sẽ xem xét xử lý đề xuất của Công ty trong tổng thể phương án tái cơ cấu đến năm 2015 của Công ty. Theo hướng dẫn này của NHNN, Công ty đã gửi NHNN dự thảo phương án tái cơ cấu bao gồm phương án trích lập dự phòng như trên. Trong năm 2015, Công ty đã trích lập 15,8 tỷ VND dự phòng rủi ro tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (tương đương 20% giá trị khoản tiền gửi bị quá hạn). Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được hướng dẫn cụ thể từ NHNN.

7. Cho vay khách hàng

	31/03/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	122.289.436.000	146.461.292.062
	122.289.436.000	146.461.292.062

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/03/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	80.389.416.143	104.016.272.205
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	22.880.529.391	2.134.956.467
Nợ có khả năng mất vốn	19.019.490.466	40.310.063.390
	122.289.436.000	146.461.292.062

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/03/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Nợ ngắn hạn	62.769.732.487	83.346.588.549
Nợ trung hạn	59.519.703.513	63.114.703.513
Nợ dài hạn	-	-
	122.289.436.000	146.461.292.062

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	<u>31/03/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Sản xuất	-	-
Dịch vụ thương mại	2.134.956.467	2.134.956.467
Xây dựng và bất động sản	116.134.479.533	140.306.335.595
Vận tải và truyền thông	4.020.000.000	4.020.000.000
Cá nhân và khách hàng khác	-	-
	<u>122.289.436.000</u>	<u>146.461.292.062</u>

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	<u>Dự phòng chung</u> VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> VND
<u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u>		
Số dư đầu kỳ	876.327.158	38.116.245.401
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(279.925.092)	5.028.979.134
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	<u>596.402.066</u>	<u>43.145.224.535</u>
<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>		
Số dư đầu kỳ	939.801.339	15.403.092.049
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>939.801.339</u>	<u>15.403.092.049</u>

9. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	120.000.000.000	120.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	150.000.000.000	150.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-30.000.000.000	-30.000.000.000
	<u>120.000.000.000</u>	<u>120.000.000.000</u>
Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu công ty	120.000.000.000	120.000.000.000
	<u>120.000.000.000</u>	<u>120.000.000.000</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp với giá trị ghi sổ là 150 tỷ VND (31/12/2014: 150 tỷ VND) đã đáo hạn từ ngày 19 tháng 10 năm 2012. Khoản trái phiếu này đã được bảo lãnh bởi một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và trong thư bảo lãnh thanh toán ký ngày 24 tháng 10 năm 2011, ngân hàng thương mại cổ phần này cam kết thực hiện thanh toán cả gốc và lãi cho Công ty trong trường hợp Công ty không nhận được thanh toán từ tổ chức phát hành trái phiếu. Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được thanh toán mặc dù đã nhiều lần yêu cầu ngân hàng thương mại cổ phần này thực hiện nghĩa vụ thanh toán như cam kết trong thư bảo lãnh thanh toán. Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết với các bên có liên quan cũng như các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết vấn đề này.

Cũng trong Công văn 126 và Công văn 149 (Thuyết minh 6), Công ty đã đề xuất với NHNN phương án trích lập dự phòng cụ thể cho khoản này với tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng là 10% cho năm 2014 và 2015, 30% cho năm 2016 và 2017 và 20% cho năm 2018. Theo hướng dẫn trong Công văn số 457/TTGSNH của NHNN, Công ty đã gửi NHNN dự thảo phương án tái cơ cấu bao gồm phương án trích lập dự phòng như trên. Trong năm 2015, Công ty đã trích lập 30 tỷ VND dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tương đương 20% giá trị trái phiếu doanh nghiệp quá hạn) cho khoản đầu tư trái phiếu này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được hướng dẫn cụ thể từ NHNN.

- (ii) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	31/3/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Dự phòng chung	-	
Dự phòng cụ thể	30.000.000.000	30.000.000.000
	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản tham gia góp vốn tương đương 10% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Vinaconex với tư cách là cổ đông sáng lập.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2016	25.005.000.000	2.173.736.000	2.978.186.825	30.156.922.825
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Điều chỉnh phân loại	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	<u>25.005.000.000</u>	<u>2.173.736.000</u>	<u>2.978.186.825</u>	<u>30.156.922.825</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2016	5.060.535.694	1.975.299.309	1.879.576.096	8.915.411.099
Khấu hao trong kỳ	178.607.142	54.119.088	143.297.049	376.023.279
Điều chỉnh phân loại	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	<u>5.239.142.836</u>	<u>2.029.418.397</u>	<u>2.022.873.145</u>	<u>9.291.434.378</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/03/2016	<u>19.765.857.164</u>	<u>144.317.603</u>	<u>955.313.680</u>	<u>20.865.488.447</u>
Tại ngày 01/01/2016	<u>19.944.464.306</u>	<u>198.436.691</u>	<u>1.098.610.729</u>	<u>21.241.511.726</u>

12. Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	2.755.960.725	2.755.960.725
Mua trong kỳ		-
Tại ngày 31/03/2016	<u>2.755.960.725</u>	<u>2.755.960.725</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	1.188.573.566	1.188.573.566
Khấu hao trong kỳ	130.098.036	130.098.036
Tại ngày 31/03/2016	<u>1.318.671.602</u>	<u>1.318.671.602</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 31/03/2016	<u><u>1.437.289.123</u></u>	<u><u>1.437.289.123</u></u>
Tại ngày 01/01/2016	<u><u>1.567.387.159</u></u>	<u><u>1.567.387.159</u></u>

13. Tài sản có khác

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải thu		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	-	-
- Các khoản phải thu nội bộ	49.898.000	197.987.000
- Các khoản phải thu bên ngoài (ii)	861.822.550	967.599.805
<i>Trong đó:</i>		
- Tạm ứng cho ngân sách nhà nước	27.702.065	133.479.320
- Số thuế TNDN nộp thừa	220.793.502	220.793.502
- Phải thu khác	613.326.983	613.326.983
	<u><u>911.720.550</u></u>	<u><u>1.165.586.805</u></u>
Các tài sản Có khác		
- Chi phí chờ phân bổ	229.553.533	288.342.011
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD đang chờ xử lý	282.041.830.000	282.041.830.000
- Các tài sản Có khác	43.009.217	54.036.275
	<u><u>282.314.392.750</u></u>	<u><u>282.384.208.286</u></u>

14. Các khoản phải trả và nợ khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả và công nợ khác	5.709.272.510	9.117.953.827
- Các khoản phải trả nội bộ	658.489.923	960.116.329
- Các khoản phải trả bên ngoài	5.050.782.587	8.157.837.498
<i>Trong đó</i>		
- Dự phòng thuế phải trả	-51.337.880	47.112.110
- Cổ tức phải trả	636.829.400	636.829.400
- Phải trả khác	4.465.291.067	7.473.895.989
- Phải trả về hoạt động thanh toán giao dịch kỳ hạn	-	-
- Phải trả về hoạt động thanh toán	-	-
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
	5.709.272.510	9.117.953.827

